

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể phi nông lâm, thủy sản được tổ chức tiến hành trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo Quyết định và Phương án của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra định kỳ hàng năm vào thời điểm 1/10.

Kinh tế cá thể là loại hình kinh tế quan trọng, có vai trò vị trí quyết định sự phát triển của nền kinh tế. Cùng với các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước đã tác động và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khối cá thể này, là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội cả nước nói chung và địa phương nói riêng.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin, Cục Thống kê Hà Tĩnh biên soạn ấn phẩm "Kết quả điều tra cơ sở sản xuất – kinh doanh cá thể năm 2013" tỉnh Hà Tĩnh; Bao gồm các thông tin phản ánh thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh khu vực cá thể trên địa bàn tỉnh và một số nguồn thông tin số liệu cơ bản được tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra cá thể hàng năm giai đoạn (2010-2013); Bên cạnh đó còn đưa thêm một số chỉ tiêu của các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ để tham khảo, so sánh.

Nội dung cuốn tài liệu bao gồm các mục sau

- I. Một số khái niệm, định nghĩa, phạm vi, nội dung điều tra
- II. Thực trạng hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2013 (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản)
- III. Kết quả điều tra cá thể 1/10/2013 tỉnh Hà Tĩnh
- IV. Bảng số liệu tổng hợp cá thể (giai đoạn 2010 - 2013).

Trong quá trình biên soạn, thông tin thu thập từ cuộc điều tra trên phạm vi rộng, nhiều nội dung thu thập. Cục Thống kê đã cố gắng phân tích song thời gian và số liệu dữ liệu có hạn sẽ không tránh khỏi các những sai sót ngoài ý muốn, Cục Thống kê Hà Tĩnh mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc và các đối tượng sử dụng dùng tin để rút kinh nghiệm cho các lần sau đạt kết quả tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

**Số cơ sở, lao động sản xuất kinh doanh cơ sở cá thể
các tỉnh Bắc Trung Bộ năm 2010-2013**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở	Lao động	Nguồn vốn	Giá trị TSCĐ	Doanh thu
A	1	2	3	4	5
Khu vực Bắc Miền Trung					
Năm 2010	495646	801263	33455510	19974238	82132859
Năm 2013	532885	794593	54750751	30212480	157400054
Mức tăng bình quân (%/năm)	2,44	-0,28	17,84	14,79	24,21
1 Thanh Hóa					
Năm 2010	159576	268982	11360096	6612156	23500166
Năm 2013	166779	248579	19229156	9324105	44684161
Mức tăng bình quân (%/năm)	1,48	-2,60	19,18	12,14	23,89
2 Nghệ An					
Năm 2010	125613	207981	9601242	5875428	19444801
Năm 2013	131212	192601	15154450	8670690	43325781
Mức tăng bình quân (%/năm)	1,46	-2,53	16,43	13,85	30,61
3 Hà Tĩnh					
Năm 2010	57835	98262	3726951	2394664	13915303
Năm 2013	66763	116383	7350782	4538634	26112622
Mức tăng bình quân (%/năm)	4,90	5,80	25,41	23,75	23,34
4 Quảng Bình					
Năm 2010	54769	86473	2773568	1523317	8702715
Năm 2013	61444	87812	4780574	3319633	14292319
Mức tăng bình quân (%/năm)	3,91	0,51	19,90	29,65	17,98
5 Quảng Trị					
Năm 2010	33665	47751	2248856	1250553	8059466
Năm 2013	36834	49948	3580249	1888503	14928982
Mức tăng bình quân (%/năm)	3,04	1,51	16,77	14,73	22,81
6 Thừa Thiên Huế					
Năm 2010	64188	91814	3744797	2318120	8510408
Năm 2013	69853	99270	4655540	2470915	14056189
Mức tăng bình quân (%/năm)	2,86	2,64	7,53	2,15	18,21

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Cơ sở

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ								
		Tổng số	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải kho bãi	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
	A	1	2	3	4	5	6	7
I	Toàn tỉnh							
	Năm 2010	57835	14195	1721	27786	3885	5926	4322
	Năm 2011	59890	14791	2104	28655	4075	5879	4386
	Năm 2012	65368	15657	2882	31214	4065	6532	5018
	Năm 2013	66763	15946	2938	31559	4119	6786	5415
1	Tp Hà Tĩnh							
	Năm 2010	9103	1244	165	3980	567	1855	1292
	Năm 2011	9615	1378	256	4221	776	1731	1253
	Năm 2012	9720	1495	253	3921	603	1975	1473
	Năm 2013	10530	1569	383	4093	560	2235	1690
2	Thị xã Hồng Lĩnh							
	Năm 2010	2840	587	127	1280	339	312	195
	Năm 2011	2842	585	66	1318	340	295	238
	Năm 2012	2954	531	138	1472	300	273	240
	Năm 2013	3008	507	187	1505	301	208	300
3	Hương Sơn							
	Năm 2010	3913	678	83	2209	312	389	242
	Năm 2011	4026	690	95	2283	344	370	244
	Năm 2012	4252	702	158	2364	391	366	271
	Năm 2013	4342	674	172	2435	415	365	281
4	Đức Thọ							
	Năm 2010	4125	1210	142	1960	320	314	179
	Năm 2011	4499	1404	342	2032	266	304	151
	Năm 2012	4813	1530	295	2157	301	329	201
	Năm 2013	4855	1585	311	2162	281	318	198
5	Vũ Quang							
	Năm 2010	1089	214	28	619	73	91	64
	Năm 2011	1073	201	28	600	79	101	64
	Năm 2012	1219	248	62	646	72	107	84
	Năm 2013	1219	239	81	628	74	106	91

6	Nghi Xuân							
	Năm 2010	4429	887	167	2234	254	523	364
	Năm 2011	4552	877	167	2294	290	540	384
	Năm 2012	4902	919	195	2495	288	586	419
	Năm 2013	5151	924	203	2573	324	634	493
7	Can Lộc							
	Năm 2010	5529	1532	237	2681	419	283	377
	Năm 2011	5650	1501	299	2799	399	309	343
	Năm 2012	6193	1575	336	3119	409	383	371
	Năm 2013	5950	1642	340	2863	434	320	351
8	Hương Khê							
	Năm 2010	2566	484	22	1461	262	152	185
	Năm 2011	2829	552	42	1499	359	175	202
	Năm 2012	3015	579	64	1645	251	211	265
	Năm 2013	3098	560	84	1679	268	222	285
9	Thạch Hà							
	Năm 2010	5862	1608	162	2883	331	552	326
	Năm 2011	6338	1710	162	2997	404	688	377
	Năm 2012	6789	1739	374	3403	288	622	363
	Năm 2013	6776	1729	343	3381	292	683	348
10	Cẩm Xuyên							
	Năm 2010	6028	1571	321	2896	348	473	419
	Năm 2011	5881	1553	308	2919	284	393	424
	Năm 2012	6628	1598	405	3316	392	486	431
	Năm 2013	6554	1617	401	3235	403	451	447
11	Kỳ Anh							
	Năm 2010	7920	2636	168	3518	407	727	464
	Năm 2011	7897	2537	205	3587	398	707	463
	Năm 2012	9924	3106	349	4246	613	957	653
	Năm 2013	10119	3270	249	4333	613	1004	650
12	Lộc Hà							
	Năm 2010	4431	1544	99	2065	253	255	215
	Năm 2011	4688	1803	134	2106	136	266	243
	Năm 2012	4959	1635	253	2430	157	237	247
	Năm 2013	5161	1630	184	2672	154	240	281

SỐ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

		Tổng số	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải kho bãi	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
	A	B	1	2	3	4	5	6
I	Toàn tỉnh							
	Năm 2010	98262	26284	10423	41124	4610	9976	5845
	Năm 2011	103322	29905	10152	42110	4795	10337	6023
	Năm 2012	114215	32225	17388	42807	4708	10423	6664
	Năm 2013	116383	32852	15826	44443	4764	11290	7208
1	Tp Hà Tĩnh							
	Năm 2010	15147	2885	1243	5318	678	3105	1918
	Năm 2011	16572	3800	1718	5473	868	2845	1868
	Năm 2012	16838	3317	1728	6109	684	3033	1967
	Năm 2013	20634	3505	1933	8343	653	3983	2217
	TX Hồng Lĩnh							
2	Lĩnh							
	Năm 2010	4788	1114	601	1711	416	608	338
	Năm 2011	4760	1261	379	1756	425	535	404
	Năm 2012	4930	1075	750	1875	370	470	390
	Năm 2013	5152	964	1103	1879	380	399	427
3	Hương Sơn							
	Năm 2010	7927	3190	504	2782	440	688	323
	Năm 2011	6297	1522	466	2819	472	692	326
	Năm 2012	7007	1443	947	3124	511	619	363
	Năm 2013	6970	1315	984	3103	548	633	387
4	Đức Thọ							
	Năm 2010	6689	2248	940	2404	389	482	226
	Năm 2011	7839	3004	1277	2493	307	550	208
	Năm 2012	8774	2996	1720	2882	366	557	253
	Năm 2013	9120	3111	2157	2746	329	523	254
5	Vũ Quang							
	Năm 2010	1473	336	48	779	89	149	72
	Năm 2011	1399	298	37	742	94	156	72
	Năm 2012	1941	450	260	887	84	153	107
	Năm 2013	1908	416	449	712	81	145	105

6	Nghi Xuân							
	Năm 2010	7571	1985	1196	2613	291	1035	451
	Năm 2011	9640	3820	1007	2626	321	1401	465
	Năm 2012	8851	2312	1424	3164	306	1115	530
	Năm 2013	8737	2333	1036	3148	338	1158	724
7	Can Lộc							
	Năm 2010	8397	2256	1658	3175	449	410	449
	Năm 2011	9498	2982	1658	3459	434	538	427
	Năm 2012	11122	3402	2310	4015	444	502	449
	Năm 2013	10218	3511	1977	3421	456	444	409
8	Hương Khê							
	Năm 2010	3112	665	67	1624	290	258	208
	Năm 2011	3892	1012	188	1741	397	318	236
	Năm 2012	4092	999	338	1849	269	321	316
	Năm 2013	3824	915	90	1843	298	342	336
9	Thạch Hà							
	Năm 2010	15078	2306	1246	9945	370	823	388
	Năm 2011	15836	2870	848	10221	489	954	454
	Năm 2012	12270	3496	2523	4632	311	873	435
	Năm 2013	11133	3469	1670	4272	332	961	429
10	Cẩm Xuyên							
	Năm 2010	8936	2137	1604	3516	397	752	530
	Năm 2011	8582	2189	1319	3514	341	665	554
	Năm 2012	11181	3061	2083	4302	415	752	568
	Năm 2013	10923	3237	1868	3988	424	793	613
11	Kỳ Anh							
	Năm 2010	12723	4748	751	4769	522	1248	685
	Năm 2011	12784	4647	835	4827	495	1295	685
	Năm 2012	18203	6217	1584	6983	759	1680	980
	Năm 2013	19113	7096	1057	7674	728	1574	984
12	Lộc Hà							
	Năm 2010	6421	2414	565	2488	279	418	257
	Năm 2011	6223	2500	420	2439	152	388	324
	Năm 2012	9006	3457	1721	2985	189	348	306
	Năm 2013	8651	2980	1502	3314	197	335	323

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

[illegible]

	<i>Số cơ sở</i>	1721	2104	2882	2938	383	22,25	778	36,98	56	1,94
	<i>Số lao động</i>	10423	10152	17388	15826	-271	-2,60	7236	71,28	-1562	-8,98
	II Thương mại, dịch vụ										
	<i>Số cơ sở</i>	41919	42995	46829	47879	1076	2,57	3834	8,92	1050	2,24
	<i>Số lao động</i>	61555	63265	64602	67705	1710	2,78	1337	2,11	3103	4,80
1	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	G									
	<i>Số cơ sở</i>	27786	28655	31214	31559	869	3,13	2559	8,93	345	1,11
	<i>Số lao động</i>	41124	42110	42807	44443	986	2,40	697	1,66	1636	3,82
2	Vận tải kho bãi	H									
	<i>Số cơ sở</i>	3885	4075	4065	4119	190	4,89	-10	-0,25	54	1,33
	<i>Số lao động</i>	4610	4795	4708	4764	185	4,01	-87	-1,81	56	1,19
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I									
	<i>Số cơ sở</i>	5926	5879	6532	6786	-47	-0,79	653	11,11	254	3,89
	<i>Số lao động</i>	9976	10337	10423	11290	361	3,62	86	0,83	867	8,32
4	Dịch vụ khác	J									
	<i>Số cơ sở</i>	4322	4386	5018	5415	64	1,48	632	14,41	397	7,91
	<i>Số lao động</i>	5845	6023	6664	7208	178	3,05	641	10,64	544	8,16

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU

	Năm	Đơn vị tính	Chung các ngành	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải kho bãi	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp									
1 Số cơ sở	2005	Cơ sở	43476	12463	511	21978	4294	2477	1753
	2006		46954	13144	880	23235	4682	2912	2101
	2007		48870	12780	883	23625	4228	4321	3033
	2008		51366	13420	1188	24987	3734	4688	3349
	2009		53133	13683	1478	25216	3970	4941	3845
	2010		57835	14195	1721	27786	3885	5926	4322
	2011		59890	14791	2104	28655	4075	5879	4386
	2012		65368	15657	2882	31214	4065	6532	5018
	2013		66559	15984	2929	31549	4105	6662	5330
2 Tổng số lao động	2005	Người	65593	22040	3822	27302	5754	4324	2351
	2006		66631	20764	4462	28129	5891	4746	2639
	2007		72110	21972	5153	28685	5256	7166	3878
	2008		76186	23143	5866	30103	4781	7963	4330
	2009		83128	25626	7906	31125	4988	8292	5191
	2010		98262	26284	10423	41124	4610	9976	5845
	2011		103322	29905	10152	42110	4795	10337	6023
	2012		114215	32225	17388	42807	4708	10423	6664
	2013		115827	32923	15698	44439	4740	10955	7072
3 Nguồn vốn	2005	Triệu VND	978849	176227		475362	237813	48778	40669

		2006	1266715	207103	665101	257252	55407	81852	
		2007	2445130	279426	577758	329926	1214853	43167	
		2008	1953349	313530	953139	437297	161571	87812	
		2009	3085059	538889	1550558	656921	156187	182504	
		2010	3726951	648853	1608028	689917	567626	212527	
		2011	5744803	896057	2614186	743807	1230407	260347	
		2012	6526312	1059917	2877977	889149	1391065	308204	
		2013	7342383	1339460	3055915	1014416	1464535	468057	
4	Giá trị TSCĐ	2005	Triệu VND	409384	63701	132505	160862	27647	24669
		2006		584775	82073	187800	203427	32629	78846
		2007		1880645	139949	210652	337080	1155368	37596
		2008		1071830	203637	340593	330511	122330	74759
		2009		1797651	330249	597077	591071	128427	150827
		2010		2394664	337323	689888	690449	488888	188116
		2011		3710417	613618	962736	742321	1140351	251391
		2012		4265083	595828	1185659	888090	1314297	281209
		2013		4534298	712642	1073615	983096	1368959	395986
5	Doanh thu	2005	Triệu VND	3330576	518152	2271034	207231	274997	59162
		2006		4747550	537949	3442292	364296	304761	98252
		2007		7008812	942443	4811372	529706	587190	138101
		2008		7398453	927266	4683554	666878	951191	169564
		2009		10108573	1560193	6468660	747628	1067864	264228
		2010		13915303	1903406	9511466	831594	1398538	270299
		2011		17606392	2550070	11825064	1074187	1784893	372179
		2012		20966803	3006493	14128028	1159128	1997851	675303

		2013	34302663	3398605		25965581	1327943	2866505	744029	
B Số liệu phân tích										
1	Lao động/ cơ sở	2005	Triệu VND	1,51	1,77	7,48	1,24	1,34	1,75	1,34
		2006		1,42	1,58	5,07	1,21	1,26	1,63	1,26
		2007		1,48	1,72	5,84	1,21	1,24	1,66	1,28
		2008		1,48	1,72	4,94	1,20	1,28	1,70	1,29
		2009		1,56	1,87	5,35	1,23	1,26	1,68	1,35
		2010		1,70	1,85	6,06	1,48	1,19	1,68	1,35
		2011		1,73	2,02	4,83	1,47	1,18	1,76	1,37
		2012		1,75	2,06	6,03	1,37	1,16	1,60	1,33
		2013		1,74	2,06	5,36	1,41	1,15	1,64	1,33
2	Nguồn vốn/ cơ sở	2005	Triệu VND	22,51	14,14		21,63	55,38	19,69	23,20
		2006		26,98	15,76		28,62	54,94	19,03	38,96
		2007		50,03	21,86		24,46	78,03	281,15	14,23
		2008		38,03	23,36		38,15	117,11	34,46	26,22
		2009		58,06	39,38		61,49	165,47	31,61	47,47
		2010		64,44	45,71		57,87	177,58	95,79	49,17
		2011		95,92	60,58		91,23	182,53	209,29	59,36
		2012		99,84	67,70		92,20	218,73	212,96	61,42
		2013		110,31	83,80		96,86	247,12	219,83	87,82
3	Giá trị TSCĐ/ cơ sở	2005	Triệu VND	9,42	5,11		6,03	37,46	11,16	14,07
		2006		12,45	6,24		8,08	43,45	11,21	37,53
		2007		38,48	10,95		8,92	79,73	267,38	12,40
		2008		20,87	15,17		13,63	88,51	26,09	22,32

	2009		33,83	24,14	23,68	148,88	25,99	39,23
	2010		41,41	23,76	24,83	177,72	82,50	43,53
	2011		61,95	41,49	33,60	182,16	193,97	57,32
	2012		65,25	38,06	37,98	218,47	201,21	56,04
	2013		68,12	44,58	34,03	239,49	205,49	74,29
4 Doanh thu/ cơ sở	2005	Triệu VND	76,61	41,58	103,33	48,26	111,02	33,75
	2006		101,11	40,93	148,15	77,81	104,66	46,76
	2007		143,42	73,74	203,66	125,29	135,89	45,53
	2008		144,03	69,10	187,44	178,60	202,90	50,63
	2009		190,25	114,02	256,53	188,32	216,12	68,72
	2010		240,60	134,09	342,31	214,05	236,00	62,54
	2011		293,98	172,41	412,67	263,60	303,60	84,86
	2012		320,75	192,02	452,62	285,15	305,86	134,58
	2013		515,37	212,63	823,02	323,49	430,28	139,59
6 Nguồn vốn/ lao động	2005	Triệu VND	14,92	8,00	17,41	41,33	11,28	17,30
	2006		19,01	9,97	23,64	43,67	11,67	31,02
	2007		33,91	12,72	20,14	62,77	169,53	11,13
	2008		25,64	13,55	31,66	91,47	20,29	20,28
	2009		37,11	21,03	49,82	131,70	18,84	35,16
	2010		37,93	24,69	39,10	149,66	56,90	36,36
	2011		55,60	29,96	62,08	155,12	119,03	43,23
	2012		57,14	32,89	67,23	188,86	133,46	46,25
	2013		63,39	40,68	68,77	214,01	133,69	66,18

7	Giá trị TSCĐ/ lao động	2005	Triệu VND	6,24	2,89	4,85	27,96	6,39	10,49
		2006		8,78	3,95	6,68	34,53	6,88	29,88
		2007		26,08	6,37	7,34	64,13	161,23	9,69
		2008		14,07	8,80	11,31	69,13	15,36	17,27
		2009		21,63	12,89	19,18	118,50	15,49	29,06
		2010		24,37	12,83	16,78	149,77	49,01	32,18
		2011		35,91	20,52	22,86	154,81	110,32	41,74
		2012		37,34	18,49	27,70	188,63	126,10	42,20
		2013		39,15	21,65	24,16	207,40	124,96	55,99
8	Doanh thu/ lao động	2005	Triệu VND	50,78	23,51	83,18	36,02	63,60	25,16
		2006		71,25	25,91	122,38	61,84	64,21	37,23
		2007		97,20	42,89	167,73	100,78	81,94	35,61
		2008		97,11	40,07	155,58	139,49	119,45	39,16
		2009		121,60	60,88	207,83	149,89	128,78	50,90
		2010		141,61	72,42	231,29	180,39	140,19	46,24
		2011		170,40	85,27	280,81	224,02	172,67	61,79
		2012		183,57	93,30	330,04	246,20	191,68	101,34
		2013		296,15	103,23	584,30	280,16	261,66	105,21
